

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÂM SẢN NGOÀI GỖ TIỀM NĂNG Ở XÃ MÀ COOIH, HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Văn Lợi*, Dương Văn Thành

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

*Tác giả liên hệ: nguyenvanloi@huaf.edu.vn

Nhận bài: 16/08/2024 Hoàn thành phản biện: 08/10/2024 Chấp nhận bài: 09/10/2024

TÓM TẮT

Lâm sản ngoài gỗ đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của người Cơ Tu và là một trong những bộ phận không thể thiếu được trong hệ sinh thái rừng tự nhiên. Mục đích của nghiên cứu là đánh giá thực trạng và lựa chọn số lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tiềm năng trên diện tích rừng tự nhiên giao khoán cho các cộng đồng quản lý bảo vệ để cung ứng dịch vụ môi trường rừng ở xã Mã Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam từ Ban quản lý rừng phòng hộ (QLRPH) Đông Giang. Phương pháp thảo luận nhóm tập trung, phỏng vấn sâu kết hợp tri thức bản địa của người Cơ Tu và kế thừa có chọn lọc các tài liệu chuyên ngành được sử dụng để xác định loài, vùng phân bố, mức độ phong phú của từng loài, phân nhóm giá trị sử dụng và tình hình khai thác sử dụng LSNG. Kết quả cho thấy: (1) Đã xác định 62 loài LSNG và phân thành 4 nhóm sử dụng khác nhau; (2) Tất cả người dân tham gia đều nhất trí đưa ra năm tiêu chí đánh giá và lựa chọn các loài LSNG tiềm năng. Theo đó, đã lựa chọn được 6 loài LSNG tiềm năng (Mây nước mỡ, Mây nước ghé, quả Ươi, sâm Cau đỏ, quả Lòn bon, măng Nứa); (3) Đã đề xuất được một số giải pháp để quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các loài LSNG tiềm năng. Kết quả của nghiên cứu không chỉ giúp cho Ban QLRPH Đông Giang xây dựng kế hoạch quản lý, sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên LSNG, mà còn góp phần đem lại thu nhập ổn định cho người Cơ Tu sống phụ thuộc vào rừng.

Từ khóa: Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Giang, Cộng đồng, Người Cơ Tu, Rừng tự nhiên

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR SUSTAINABLE MANAGEMENT, USE AND DEVELOPMENT OF POTENTIAL NON TIMBER FOREST PRODUCTS IN MA COOIH COMMUNE, DONG GIANG DISTRICT, QUANG NAM PROVINCE

Nguyen Van Loi*, Duong Van Thanh

University of Agriculture and Forestry, Hue University

*Corresponding author: nguyenvanloi@huaf.edu.vn

Received: August 16, 2024 Revised: October 8, 2024 Accepted: October 9, 2024

ABSTRACT

Non-timber forest products (NTFPs) play an important role in the lives of the Co Tu people, and are an indispensable part of the natural forest ecosystem. The purpose of this study is to assess the current situation and select some potential NTFPs in natural forest areas that have been contracted to communities for management and protection to provide forest environmental services in Ma Cooih commune, Dong Giang district, Quang Nam province from the Dong Giang Protection Forest Management Board (PFMB). Focus group discussion and in-depth interview methods combined with indigenous knowledge of the Co Tu people and specialized documents were applied to identify NTFP species, distribution areas, abundance of each species, groups of use values and exploitation situation of NTFPs. The results showed: (1) sixty two NTFPs were identified and classified into four groups of different use; (2) All participants agreed to propose five criteria for assessment and selection of the potential NTFP species. Accordingly, six potential NTFPs were selected (*Daemonorops applanata*, *Daemonorops jenkinsiana*, seeds of *Scaphium lychnophorum*, *Dracaena angustifolia*, fruits of *Lansium domesticum*, shoots of *Schizostachyum aciculare*); (3) Some solutions have been proposed for sustainable management, use and development of potential NTFP species. The results of the study not only help the Dong Giang FPMB develop a plan for sustainable management, use and development of NTFP resources, but also contribute to bringing stable income to the Co Tu people who depend on the forest.

Keywords: Dong Giang Protection Forest Management Board, Community, Co Tu people, Natural forest

1. MỞ ĐẦU

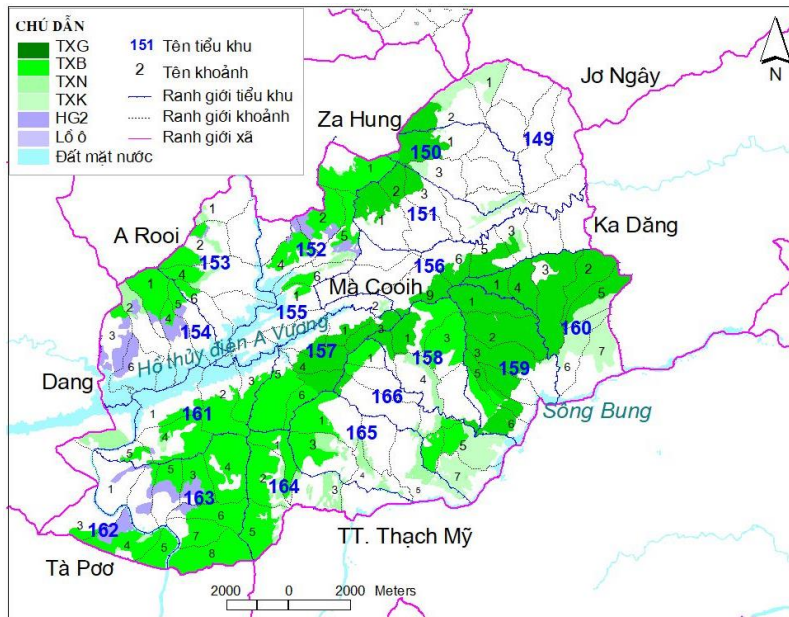
Xã Mà Cooih là một trong những xã miền núi của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam, có tổng diện tích rừng tự nhiên khoảng 12.206,68 ha, chiếm 67,3% tổng diện tích tự nhiên. Hiện tại, tất cả diện tích rừng tự nhiên ở đây đã được giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) Đông Giang quản lý. Để thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), góp phần nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, Ban QLRPH Đông Giang đã và đang giao khoán cho tất cả các cộng đồng địa phương quản lý bảo vệ (QLBV) trên diện tích là 7.962,45 ha. Trên diện tích giao khoán này khá phong phú về các sản phẩm LSNG, một trong những thành phần quan trọng của hệ sinh thái rừng tự nhiên, có loài được sử dụng làm vật liệu để sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, có loài dùng làm dược liệu và có loài dùng làm thực phẩm,... Hơn nữa, LSNG có một tiềm năng to lớn trong tài nguyên rừng Việt Nam (Vũ Thu Hiền, 2022). Nguồn thu nhập từ LSNG luôn luôn gắn liền và ảnh hưởng đến đời sống của người dân tộc thiểu số, nó đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân, đặc biệt trong việc xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho hộ gia đình và cộng đồng địa phương (Trần Hậu Thìn, 2014). Nhiều loại LSNG là điều kiện sinh tồn và làm giàu cho người dân và các cộng đồng dân cư miền núi (Vũ Thu Hiền, 2022). Tuy nhiên, nguồn tài nguyên thực vật cho LSNG tiềm năng ở xã Mà Cooih đã và đang suy giảm nhanh chóng do nhu cầu khai thác LSNG tăng, người dân

khai thác tự do, không kế hoạch và thiếu sự kiểm soát. Do đó, tạo thu nhập bền vững cho người Cơ Tu từ khai thác LSNG tiềm năng và duy trì hệ sinh thái rừng tự nhiên trên diện tích rừng giao khoán cho các cộng đồng QLBV là vấn đề mang tính chất thời sự, đang được chính quyền địa phương và Ban QLRPH Đông Giang quan tâm. Để quản lý nguồn tài nguyên LSNG bền vững thì cần phải có thông tin chính xác về thực trạng phân bố, mức độ phong phú và tình hình khai thác của từng loài. Hiện tại, vẫn chưa có thông tin gì cụ thể về các loài LSNG, đặc biệt là các loài LSNG tiềm năng ở xã Mà Cooih. Bởi vậy, đánh giá thực trạng và lựa chọn một số LSNG tiềm năng trên diện tích giao khoán cho các cộng đồng QLBV ở xã Mà Cooih, để từ đó đưa ra một số giải pháp quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các loài LSNG tiềm năng là rất cần thiết, có ý nghĩa cả về mặt khoa học và thực tiễn.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm khu vực nghiên cứu

Xã Mà Cooih nằm ở phía Tây Nam của huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Phía Bắc giáp xã A Rooi, Za Hung và Jơ Ngây, phía Nam giáp thị trấn Thạnh Mỹ và xã Tà Pơơ, huyện Nam Giang, phía Tây giáp xã Dang, huyện Tây Giang, và phía Đông giáp với xã Ka Dăng, huyện Đông Giang (Hình 1). Toàn xã có 3 thôn (Cutchrún, A Roong, A Xò), phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số (người Cơ Tu), chiếm trên 89,2% tổng dân số.



Hình 1. Vị trí giao khoán cho các cộng đồng quản lý bảo vệ ở xã Mã Cooih

Địa điểm nghiên cứu là khu vực giao khoán cho 3 cộng đồng QLBV rừng để cung ứng dịch vụ môi trường rừng với diện tích 7.962,45 ha. Trong đó, diện tích giao khoán cho CĐ thôn A Roong là 3.216,83 ha tại khoảnh 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 9, tiểu khu 149; 150; 151; 156; 158; 158; 160; 165; 166.

Cộng đồng thôn Cutchrún là 2.674,94 ha tại khoảnh 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9, tiểu khu 156; 158; 161; 162; 163; 164; 165 và 166. Cộng đồng thôn A Xờ là 2.070,68 ha tại khoảnh 1; 2; 3; 4; 5; 6, các tiểu khu 150; 152; 153; 154; 155, 157 và 161 (Bảng 1).

Bảng 1. Diện tích các trạng thái rừng giao khoán cho các cộng đồng quản lý bảo vệ

Hiện trạng rừng	Cutchrún	A Roong	A Xờ	Tổng cộng
Rừng lá rộng thường xanh giàu (TXG)	137,28	300,73	333,22	771,23
Rừng lá rộng thường xanh trung bình (TXB)	1.973,11	2.155,35	1.340,3	5.468,76
Rừng lá rộng thường xanh nghèo (TXN)	356,12	730,78	130,21	1.217,11
Rừng lá rộng thường xanh nghèo kiệt (TXK)	37,04	29,97	4,35	71,36
Rừng hỗn giao tre nứa gỗ (HG2)	171,39	0,00	261,84	433,23
Lồ ô	0,00	0,00	0,76	0,76
Tổng cộng	2.674,94	3.216,83	2.070,68	7.962,45

(Nguồn: Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Giang, 2023)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thu thập số liệu

(i) Phương pháp kế thừa có chọn lọc các tài liệu nghiên cứu trước đây về LSNG và các dữ liệu về hiện trạng rừng giao khoán cho các cộng đồng QLBV được thu thập từ Ban QLRPH Đông Giang.

(ii) Phương pháp thảo luận nhóm tập trung kết hợp với mẫu hình ảnh và xếp hạt trên bản đồ hiện trạng rừng đã được sử dụng

để thu thập thông tin về thành phần loài, vùng phân bố, mức độ phong phú và giá trị sử dụng của từng loài LSNG. Mức độ phong phú của mỗi loại LSNG tỷ lệ thuận với số lượng hạt được xếp vào mỗi vị trí trên bản đồ. Vùng phân bố và số lượng của từng loài LSNG được ghi nhận trên bản đồ bằng các màu hạt khác nhau. Ba cuộc thảo luận nhóm tập trung độc lập ở 3 cộng đồng thôn (Cutchrún, A Roong, A Xờ) đã được tổ chức. Mỗi cuộc thảo luận nhóm có sự tham

gia của chủ rừng (BQLRPH Đông Giang), Trưởng phó thôn, Chi hội cựu chiến binh, Ban công tác mặt trận, Đoàn thanh niên, Phụ nữ, tổ tự quản QL BV rừng cộng đồng thôn (7-10 người), Hạt Kiểm địa bàn và Ban Lâm nghiệp xã Mà Cooih.

(iii) Phương pháp phỏng vấn sâu đã được sử dụng để thu thập thông tin chi tiết về thực trạng, lựa chọn và đề xuất các giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững các loài LSNG tiềm năng. Các cuộc phỏng vấn sâu đã được thực hiện với lãnh đạo 3 cộng đồng thôn, 01 người thu mua LSNG tại địa phương, 09 người có kinh nghiệm trong việc thu hái LSNG tại các khu rừng giao khoán QL BV rừng từ BQLRPH Đông Giang (mỗi thôn 3 người), 01 cán bộ Hạt kiểm lâm địa bàn, 01 cán bộ Lâm nghiệp xã, 01 cán bộ BQLRPH Đông Giang và 3 tổ trưởng tổ tự quản bảo vệ rừng cộng đồng.

(iv) Tổ chức một cuộc họp nhóm chung để chia sẻ kết quả nghiên cứu, thu thập thêm thông tin, kiểm tra chéo các vấn đề chính có liên quan và lấy ý kiến từ các bên liên quan. Những người tham gia tương tự như thảo luận nhóm tập trung ở cả 3 cộng đồng thôn, đại diện của chính quyền địa phương và chủ rừng (BQLRPH Đông Giang)

2.2.2. Xử lý số liệu

Bảng 1. Mức độ phong phú và phân bố các loài lâm sản ngoài gỗ ở trong rừng tự nhiên

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Mức độ phong phú			Phân bố trên diện tích rừng giao khoán cho các cộng đồng quản lý bảo vệ
			Cutchrun	A Xò	A Roong	
1	Song bột	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	+	+	+	Rải rác dưới tán rừng TXN, TXB, và TXG
2	Song mật	<i>Calamus nambariensis</i> Becc.	+	+	+	
3	Mây nước mỡ/gai vàng	<i>Daemonorops appplanata</i> A.J.Hend. & N.Q.Dung	***	**	***	Vùng bằng, ven suối ở rừng TXN, TXB và TXN có tán cây gỗ che sáng 20-50%

Xác định tên phổ thông và khoa học của từng loài LSNG dựa vào kết quả điều tra tại các cộng đồng kết hợp sử dụng tài liệu của Phạm Hoàng Hộ về Cây cỏ Việt Nam” tập 1-3 (1999-2000). Hệ thống phân loại Song mây theo Charles và Andrew (2014). Phân chia nhóm giá trị sử dụng LSNG theo Triệu Văn Hùng (2007), và cây dược liệu theo Đỗ Tất Lợi (2022). Xác định các loài bị đe dọa và quý hiếm theo Sách đỏ Việt Nam-Phần II-Thực vật, 2007 và Nghị định 84/2021/NĐ-CP.

Đề xuất một số giải pháp quản lý, sử dụng và phát triển bền vững LSNG tiềm năng dựa trên các kết quả nghiên cứu, kết hợp với tham vấn các bên có liên quan và phù hợp với hợp đồng giao khoán QL BV rừng cho cộng đồng các thôn từ chủ rừng (Ban Quản lý rừng phòng hộ Đông Giang).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng phân bố và trữ lượng các loài lâm sản ngoài gỗ

Thông tin về mức độ phong phú và vùng phân bố của từng loài LSNG là cơ sở quan trọng để quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các loài LSNG. Qua thảo luận nhóm tập trung, đặc biệt phỏng vấn sâu người dân thường xuyên đi thu hái LSNG, kết quả cho thấy có 62 loài LSNG được ghi nhận có trong rừng tự nhiên trên diện tích giao khoán cho 3 cộng đồng QL BV (Bảng 1).

4	Mây nước nghé/gai đen	<i>Daemonorops jenkinsiana</i> (Griff.) Mart.	**	**	**	Giống như mây nước mỡ
5	Song cát/Mây cát	<i>Calamus viminalis</i> Willd	**	**	**	Rừng TXG có số lượng song cát nhiều hơn các loài mây nước và mây đắng, có tán cây gỗ che sáng 20-50%
6	Mây đắng/đốt	<i>Calamus walkeri</i> Hance	**	**	**	Rừng TXB và TXG ở những khu vực thấp hơn Song cát có tán cây gỗ che sáng 20- 50%
7	Mây cảm mỡ	<i>Calamus spiralis</i> Henderson, N. K. Ban & N. Q. Dung	**	**	**	Phân bố ở nương rẫy, ven suối, độ cao thấp ở rừng TXN có tán cây gỗ che sáng 20-50%
8	Mây rã lá nhỏ	<i>Korthalsia minor</i> Henderson & N. Q. Dung	**	**	**	Rải rác ở dưới tán rừng tự nhiên (TXN, TXB, TXN)
9	Mây rã lá lớn	<i>Korthalsia lacinosa</i> (Griff.) Mart	*	*	*	Giống như mây rã lá nhỏ
10	Mây tôm	<i>Calamus crispus</i>	*	*	*	Giống như mây rã lá nhỏ
11	Mây song đá	<i>Calamus rudentum</i>	*	*	*	Giống như mây rã lá nhỏ
12	Mây voi/tượng	<i>Plectocomia elongata</i> Mart. & Blume	**	**	**	Giống như mây rã lá nhỏ
13	Mây phun/rút	<i>Plectocomiopsis songthanhensis</i> A.J.Hend. & N. Q. Dung	***	***	***	Giống như mây rã lá nhỏ
14	Lá dong	<i>Phrynium parviflorum</i> Roxb.	**	*	*	Ven suối, vùng thấp có tán cây gỗ che sáng dưới 60%
15	Lá cọ	<i>Livistona rotundifolia</i> (Lam.) Mart.	**	*	*	Vùng thấp, rải rác ở rừng TXN
16	Lá nón	<i>Licuala fatoua</i> Becc.	**	*	**	Rải rác trong rừng TXN và TXB
17	Hoa đốt	<i>Thysanolaena latifolia</i> Roxb. ex Hornem	***	***	***	Bìa rừng
18	Dâu da đất	<i>Baccaurea sapida</i> Roxb.	*	*	*	Ven suối, vùng thấp
19	Măng giang	<i>Dendrocalamus patellaris</i> Gamble	**	**	**	Ven suối, đất bằng, vùng thấp ở rừng TXN
20	Măng nứa	<i>Schizostachyum aciculare</i> Gamble	**	***	*	Ven suối, đất bằng, vùng thấp ở rừng TXN
21	Chuối rừng	<i>Musa sapientum</i> L.	**	**	**	Ven suối, vùng thấp
22	Môn dóc	<i>Schismatoglottis calyprata</i> Roxb.	**	**	**	Ven suối, vùng thấp

23	Đoác	<i>Arenga pinnata</i> Wurmb.	*	*	*	Ven suối, vùng thấp
24	Quả trám đen	<i>Canarium</i> <i>tramdenum</i> Dai & Yakovl	*	*	*	Phân bố ở rừng TXG và TXB
25	Quả trám trắng	<i>Canarium album</i> (Lour) Raeusch	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG và TXB
26	Lá lốt	<i>Piper</i> <i>sarmentosum</i> Roxb.	*	*	*	Vùng thấp, ven suối
27	Lá gai	<i>Boehmeria nivea</i> (L) Gaudich	*	*	*	Vùng đất ẩm, bia rừng
28	Rau dớn	<i>Diplazium</i> <i>esculentum</i> Retz.	**	**	**	Ven suối
29	Lòn bon	<i>Lansium</i> <i>domesticum</i> Corr.	*	*	*	Vùng thấp ở rừng TXB và TXG
30	Vả rừng	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	**	**	**	Vùng thấp, ven suối
32	Mật ong	<i>Apis mellifera</i> L.	*	*	*	Rừng TXG, TXB và TXN
32	Nấm chò chỉ	<i>Parashorea</i> <i>chinensis</i> H. Wang	**	**	**	Mọc trên thân cây chò đã chết
33	Nấm lim xanh	<i>Ganoderma</i> <i>lucidum</i> (Curtis) P.Karst	*	*	*	Mọc trên thân cây lim xanh đã chết
34	Quả ươi	<i>Scaphium</i> <i>lychnophorum</i> (Hance) Pierre	**	**	**	Rừng TXG, TXB và TXN
35	Sa nhân rừng	<i>Amomum</i> <i>longiligulare</i> T.L.Wu	*	*	*	Bia rừng, vùng thấp, nương rẫy
36	Sâm cau đỏ/Bông bông	<i>Dracaena</i> <i>angustifolia</i> Roxb.	***	***	**	Tất cả các trạng thái rừng tự nhiên, nhiều ở rừng TXG
37	Lá khô tía	<i>Ardisia</i> <i>brevicaulis</i> (Diels) Migo	**	**	**	Rải rác ở rừng TXG, TXB và TXN
38	Bá bệnh/Mật nhân	<i>Eurycoma</i> <i>longifolia</i> Jack	***	**	**	Bia rừng, giông núi
39	Thiên niên kiện	<i>Homalomena</i> <i>occulta</i> (Lour.) Schott.	***	***	***	Ven suối trong rừng tự nhiên, có tán rừng che phủ
40	Hương bài	<i>Dianella</i> <i>ensifolia</i> L.	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG, TXB và TXN
41	Bướm bạc	<i>Mussaenda</i> <i>pubescens</i> W. T. Ation	**	**	**	Bia rừng
42	Dây cỏ máu/Huyết đằng	<i>Caulis</i> <i>sargentodoxae</i> Granule	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG, TXB

43	Sâm dây/ Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Lour.	**	*	**	Vùng thấp (TXN và TXB)
44	Chè dây	<i>Ampelosis cantoniensis</i> (Hook. et Arn.) Planch	*	*	*	Rải rác ở khoảng trống trong rừng và bìa rừng
45	Bảy lá một hoa/Môn bảy lá	<i>Paris polyphylla</i> Smith	+	+	+	Rải rác ở rừng TXB, TXG
46	Bình vôi/Củ một	<i>Stephania glabra</i> (Roxb.) Miers	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG, TXB và TXN
47	Sâm cao cẳng	<i>Ophiopogon reptan</i> Hook.f. O	**	**	**	Ven suối
48	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i> Pierre	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG, TXB và TXN
49	Ngáy hương	<i>Rubus cochinchinensis</i> Tratt.	**	**	**	Bìa rừng, vùng thấp, nương rẫy
50	Giềng rừng	<i>Alpinia conchigera</i> Griff	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG, TXB và TXN
51	Sâm/Nấm Ngọc cầu	<i>Cynomorium songarium</i> Rupr.	*	*	*	Mọc và sống ký sinh trên rễ của những cây gỗ lớn ở khu vực ẩm ướt
52	Thỏ phục linh/Khúc khắc/ Sâm ca kun	<i>Smilax glabra</i> Roxb.	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG, TXB và TXN
53	Dừa rừng	<i>Pandanus tectorius</i> Sol.	*	*	*	Rải rác ở những khoảng trống, ẩm trong rừng tự nhiên
54	Bướm bạc	<i>Mussaenda pubescens</i> Ait. f.	*	*	*	Bìa rừng
55	Gừng rừng	<i>Zingiber officinale</i> Willd.	*	*	*	Rải rác ở TXB và TXG
56	Dây tiết dê	<i>Cissampelos pareira</i> L.	*	*	*	Bìa rừng
57	Lan kiêu tím	<i>Dendrobium amabile</i> Lour.	*	*	*	Rải rác trên thân những cây già ở rừng TXG và TXB
58	Lan kim tuyến	<i>Anoetochilus setaceus</i> Blume	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG và TXB
59	Lan tai trâu	<i>Rynchosstylis gigantea</i> (Lindl.) Ridl	*	*	*	Rải rác trên thân những cây già ở rừng TXG và TXB
60	Lan kiếm	<i>Cymbidium aloifolium</i> (L.) Sw. 1799	**	**	**	Rải rác trên thân những cây già ở rừng TXG và TXB
61	Lan đất	<i>Spathoglottis plicata</i> Blume	*	*	*	Rải rác ở rừng TXG và TXB
62	Lan thùy tiên mỡ gà	<i>Dendrobium densiflorum</i> Lindl.	*	*	*	Rải rác trên thân những cây già ở rừng TXG và TXB

*** Số lượng nhiều; ** Số lượng trung bình; * Số lượng ít, + Hiếm gặp

TXG: Rừng lá rộng thường xanh giàu

TXB: Rừng lá rộng thường xanh trung bình

TXN: Rừng lá rộng thường xanh nghèo

Bảng 1 cho thấy các loài mây nước mỡ (*D. applanata* A.J.Hend. & N.Q.Dung), mây nước ghé (*D. jenkinsiana* (Griff.) Mart.), mây cám mỡ (*C. spiralis* Henderson, N. K. Ban & N. Q. Dung) và lá dong (*P. parviflorum* Roxb.) phân bố dưới tán rừng tự nhiên có tán cây gỗ che sáng 20-50%. Nhưng sinh trưởng phát triển tốt ở những địa điểm ẩm ướt, ven suối, có giá thể leo và tán cây che sáng 20-30%. Song cát (*C. viminalis* Willd) và mây đắng (*C. walkeri* Hance) phân bố rải rác ở những khu rừng tự nhiên, có địa hình cao hơn. Nhận định này cũng phù hợp với nghiên cứu trước đây về các loài song mây thương mại ở huyện Nam Giang của tỉnh Quảng Nam (Nguyễn Văn Lợi và Lê Thị Khánh Tâm, 2020). Chè dây (*A. cantoniensis* (Hook. et Arn.) Planch), hoa đót (*T. latifolia* Roxb. ex Hornem), ngầy hương (*R. cochinchinensis* Tratt.) và bướm bạc (*M. pubescens* Ait. f.) thường được tìm thấy ở bì rừng, các loài LSNG khác phân bố rải rác ở trong rừng tự nhiên. Bên cạnh đó, các loài Mây nước mỡ (*D. applanata* A.J.Hend. & N.Q.Dung), mây phun (*P. songthanhsensis* Henderson & N. Q. Dung), hoa đót (*T. latifolia*, Roxb. ex Hornem), sâm cau đỏ (*D. angustifolia* Roxb.) và thiên niên kiện (*H. occulta* (Lour.) Schott.) ghi nhận số lượng nhiều nhất, trong khi đó song bột (*C. poilanei* Conrard), song mật (*C. nambariensis* Becc.) và bầy lá một hoa (*P. polyphylla* Smith) có số lượng thấp nhất. Các loài LSNG còn lại có số lượng ở mức độ từ ít

đến trung bình. Ngoài ra, người dân cho biết sản lượng và chất lượng của mật ong thu hoạch thay đổi và phụ thuộc vào mùa ra hoa của cây rừng, đặc biệt phụ thuộc vào mùa ra hoa kết quả của cây ươi, năm cho sản lượng thu hoạch mật ong cao tương ứng với năm đó được mùa quả ươi (*S. lychnophorum* (Hance) Pierre) và ngược lại. Nguyên nhân một số loài LSNG có số lượng ít và hiếm gặp là do người dân chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt (khai thác tận diệt), khai thác cả những cá thể đang ở trong thời kỳ ra hoa kết quả và chỉ chú ý đến khai thác tận thu.

3.2. Hiện trạng khai thác và sử dụng các loài lâm sản ngoài gỗ ở xã Mà Cooih

3.2.1. Kiến thức bản địa về khai thác lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

Kiến thức bản địa của người Cơ Tu trong việc khai thác LSNG được tổng hợp từ kết quả thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn người dân thường xuyên đi khai thác LSNG có thể được tóm tắt như sau: (i) Thời vụ khai thác thay đổi theo từng loài LSNG, có những loài thu hoạch quanh năm, một số loài có giá trị thương mại phụ thuộc vào người thu mua, nhưng tập trung từ tháng 3 đến tháng 8 hàng năm. Một số LSNG chỉ được khai thác theo mùa vụ, tập trung một số tháng trong năm như quả Lòn bon, mật ong, măng Nứa và theo chu kỳ sai quả (cây ươi); (ii) Kỹ thuật khai thác của người Cơ Tu thay đổi theo từng loại sản phẩm LSNG (Bảng 2).

Bảng 2. Thời vụ và kỹ thuật khai thác một số lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

Loại lâm sản ngoài gỗ	Thời vụ	Kỹ thuật thu hoạch của người Cơ Tu
Các loài song mây thương mại (Mây nước mỡ, mây nước ghé, mây cảm mỡ, Mây đắng và song cát)	T3-T10	Dùng dao, rựa chặt tất cả cây dài có chiều dài khác nhau cách gốc khoảng 15 cm. Khai thác những thân mây chuyển từ màu vàng nhạt sang màu xanh đậm
Quả ươi	T6-T7	Tìm nhặt quả ươi bay ở xung quanh gốc cây và những khu vực lân cận
Sa nhân	T7-T8	Dùng tay bới lớp thảm mục dưới gốc cây để tìm quả, chọn quả già và để lại quả non để thu hoạch lần sau
Sâm cau đỏ/bồng bồng	Quanh năm	Tìm cây trưởng thành để thu hoạch
Mật ong	T3-T7	Dùng lửa đốt để xông khói đuổi ong lấy mật
Lòn bon	T8-T9	Leo lên cây, dùng tay hái tất cả quả chín
Lá chuối	Quanh năm	Cắt tất cả các lá trưởng thành
Lá dong	T2	Cắt tất cả các lá trưởng thành
Măng nứa	T4	Dùng dao cắt tất cả măng cao dưới 30 cm
Sâm dây/bách bộ	Quanh năm	Dùng cuốc đào lấy củ tất cả cây trưởng thành
Môn dóc	Quanh năm	Cắt tất cả các cuống lá trưởng thành
Thiên niên kiện	Quanh năm	Dùng cuốc đào tất cả cây trưởng thành
Dây cỏ máu/Huyết đằng	Quanh năm	Cắt sát gốc và lấy tất cả thân cây già
Đoác	Quanh năm	Cây non đẽo vỏ, lấy ruột làm thức ăn
Nấm Lim xanh và Nấm Chò	Quanh năm	Lấy tất cả các cá thể nấm mọc trên thân cây lim xanh và cây chò đã chết

Theo kinh nghiệm của người dân thường xuyên khai thác và sử dụng các loài LSNG, họ biết tương đối rõ những loài LSNG mà họ quan tâm phân bố ở đâu để xác định thời điểm thu hoạch và kỹ thuật thu hoạch tốt nhất. Những người khai thác song mây cho rằng tốt nhất nên chọn thân mây có lớp lá bẹ ở gốc khô và rụng gần hết, vào thời điểm này thân mây bắt đầu chuyển màu vàng nhạt sang màu xanh đậm. Người Cơ Tu gọi hai loại mây có đặc điểm này là mây đập (màu vàng) và mây xanh. Một số người dân đi lấy mật ong cho biết chỉ cần nhìn vào hướng và tốc độ bay của con ong mật là sẽ biết được chính xác địa điểm có tổ mật ong. Các tổ mật ong thu hoạch vào đầu mùa (tháng 3), thường ở những địa điểm có địa hình thấp, được tìm thấy ở rừng TXN cho sản lượng và chất lượng thấp. Trong khi đó, mật ong thu hoạch vào gần cuối mùa (tháng 6-7) thường được tìm thấy ở rừng TXB và TXG, những nơi có địa hình cao hơn cho sản lượng và chất lượng tốt hơn. Tuy nhiên,

vẫn còn một số người khai thác cả cá thể non, cây đang ở trong thời kỳ ra hoa kết quả, phá hủy môi trường sống như lấy toàn bộ tổ ong, giết cả ong chúa và ong con. Thậm chí có một số trường hợp chặt cành, hạ cây để lấy cả quả ươi non, chặt cây gỗ có mây và dây cỏ máu leo. Với các phương thức khai thác này đã làm cho các loài LSNG có xu hướng ngày càng suy giảm và trở nên hiếm thấy trong tự nhiên. Đây là cơ sở quan trọng để đưa ra các giải pháp quản lý, sử dụng và phát triển các LSNG, đặc biệt là các loài LSNG tiềm năng ở dưới tán rừng tự nhiên giao khoán cho các cộng đồng QLBV.

3.2.2. Tình hình khai thác lâm sản ngoài gỗ

Qua thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu và đánh giá nhanh có sự tham gia người dân tại 3 cộng đồng thôn vùng nghiên cứu. Kết quả cho thấy trong số các loài LSNG được ghi nhận trong rừng tự nhiên thì người dân quan tâm khai thác nhiều nhất các sản phẩm LSNG sau: mây nước mỡ (*D. applanata*

A.J.Hend. & N.Q.Dung), mây nước ghé (*D. jenkinsiana* (Griff.) Mart.), mây cám mỡ (*C. spiralis* Henderson, N. K. Ban & N. Q. Dung), song cát (*C. viminalis* Willd) và Mây đắng (*C. walkeri* Hance), quả ươi (*S. lychnophorum* (Hance) Pierre), măng Nứa (*S. aciculare* Gamble), sâm cau đỏ (*D. angustifolia* Roxb.), nấm lim xanh, quả lòn bon (*L. domesticum* Corr.), lá dong (*P. parviflorum* Roxb.), và mật ong vì các sản phẩm LSNG này có thị trường tiêu thụ lớn. Các loài Song mây được người khai thác bán cho người thu mua tại xã Mả Cooih, một số LSNG có giá trị khác được bán cho tư thương hoặc tại chợ địa phương, giúp tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Các loài LSNG còn lại được khai thác sử dụng cho mục đích gia đình. Phần lớn người Cơ Tu ở đây vẫn coi tài nguyên LSNG trong rừng là của tự nhiên, họ có quyền tự do khai thác theo kiểu mạnh ai người ấy thu hoạch, nên ý thức quản lý, sử dụng và phát triển các loài LSNG bền vững vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Khi nhu cầu về LSNG ngày càng cao, đặc biệt là các loài trong nhóm làm đồ mỹ nghệ (Song mây) và chăm sóc sức khỏe (cây dược liệu), loài LSNG nào càng có giá trị thương mại, càng bị người dân săn lùng, khai thác mạnh. Điều này, đã được khẳng định qua kết quả phỏng vấn người dân: Tất cả người dân cho rằng trữ lượng các loài Song mây thương

mại hiện nay so với 5 năm trước đây đã giảm khoảng 40%, và các loài LSNG khác giảm từ 30-50%. Nhận định này phù hợp với kết quả phỏng vấn người thu mua LSNG ở xã Mả Cooih. Như vậy, có thể khẳng định rằng các LSNG ở đây có xu hướng ngày càng giảm dần. Do đó, cần phải có các biện pháp can thiệp kịp thời, đặc biệt là các biện pháp có liên quan đến quản lý khai thác và phát triển LSNG bền vững dưới tán rừng tự nhiên.

3.3. Phân loại lâm sản ngoài gỗ theo giá trị sử dụng

Tuỳ theo đặc điểm và bộ phận sử dụng mà giá trị sử dụng của các loài LSNG không hoàn toàn giống nhau. Có loài được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất đồ gia dụng, mỹ nghệ, có loài sử dụng làm thực phẩm, trong khi đó có loài lại dùng làm thuốc/dược liệu, v.v... Bởi vậy, phân chia LSNG theo giá trị sử dụng không những làm rõ hơn giá trị sử dụng của từng loài đối với gia đình, địa phương và quốc gia (Trần Hậu Thìn, 2014), mà còn giúp cho việc quản lý, sử dụng có hiệu quả và định hướng cho sự phát triển bền vững nguồn tài nguyên LSNG hiện có. Dựa trên kết quả thảo luận nhóm, phỏng vấn kết hợp với các tài liệu đã công bố về giá trị sử dụng LSNG, nghiên cứu đã xác định được 4 nhóm giá trị sử dụng có trong rừng tự nhiên ở xã Mả Cooih (Bảng 3).

Bảng 3. Phân loại lâm sản ngoài gỗ theo giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
Nguyên liệu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	17	27,4
Thực phẩm	15	24,2
Dược liệu	24	38,7
Cây cảnh	6	9,7
Tổng cộng	62	100,0

Bảng 3 cho thấy nhóm cung cấp dược liệu được đánh giá là nhóm LSNG khai thác với số lượng nhiều nhất với 24 loài, chiếm 38,7%, tiếp theo là nhóm nguyên liệu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ có 17 loài (27,4%) và thấp nhất là nhóm cây cảnh chỉ có 6 loài (9,7%). Điều này, cho thấy trên diện

tích rừng tự nhiên giao khoán cho các cộng đồng QL BV, có tiềm năng lớn về LSNG, cần được khai thác và sử dụng bền vững nhằm nâng cao và ổn định thu nhập cho người dân địa phương.

Nhóm cung cấp nguyên liệu để sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ: Có một số loài

thuộc cây quý và hiếm như song mật (*C. nambariensis* Becc.), song bột (*C. poilanei* Conrard, 1937). Các loài trong nhóm này được cộng đồng lựa chọn cho mục tiêu kinh tế, đã và đang được khai thác nhiều nhất để bán nguyên liệu thô trên thị trường, tiêu biểu là mây nước mỡ (*D. applanata* A.J.Hend. & N.Q.Dung), Mây nước ghé (*D. jenkinsiana* (Griff.) Mart.), mây cám mỡ (*C. spiralis* Henderson, N. K. Ban & N. Q. Dung), song cát (*C. viminalis* Willd) và mây đấng (*C. walkeri* Hance). Tuy nhiên, tình trạng khai thác Song mây tự phát, thiếu kế hoạch, thiếu kiểm soát và không đúng quy cách kích thước, cùng với mức độ khai thác vượt quá khả năng cung cấp của rừng dẫn đến nguồn tài nguyên song mây ở đây đang có xu hướng giảm dần, có nguy cơ làm giảm giá trị đa dạng sinh học rừng tự nhiên và ảnh hưởng tới môi trường sinh thái. Đồng thời, ảnh hưởng đến sinh kế lâu dài của người dân sống phụ thuộc vào rừng. Một số LSNG khác như lá cọ (*L. rotundifolia* (Lam.) Mart.) và lá Nón (*L. fatoua* Becc.) già được sử dụng để lợp mái nhà, lá nón non được sử dụng làm nón. Tuy nhiên, hiện tại người Cơ Tu ở xã Mả Cooih ít khai thác do sử dụng nguồn nguyên liệu khác thay thế và không còn nhiều trong rừng tự nhiên.

Nhóm lâm sản ngoài gỗ cung cấp thực phẩm: Trong tổng số 15 loại LSNG sử dụng làm thực phẩm ở đây thì có một số được người Cơ Tu khai thác và sử dụng nhiều nhất, phổ biến là mật ong, măng Nứa (*S. aciculare* Gamble), môn dóc (*S. calyptata* Roxb.), đoác (*A. pinnata* (Wurmb.) Merr.), quả lòn bon (*L. domesticum* Corr.),v.v. Đây là những sản phẩm dễ tiêu thụ, là nguồn cung cấp thực phẩm cho những bữa ăn hàng ngày của người dân địa phương và chiếm vị trí quan trọng trong cuộc sống của họ. Bên cạnh đó, những sản phẩm LSNG này còn được người dân đem bán trên thị trường để tăng thêm thu nhập cho gia đình.

Nhóm lâm sản ngoài gỗ cung cấp dược liệu: Người dân thường xuyên khai thác để bán trên thị trường và một phần nhỏ sử dụng trong gia đình, gồm có quả uoi (*S. lychnophorum* (Hance) Pierre), sâm cau đỏ (*D. angustifolia* Roxb.), Thiên niên kiện (*H. occulta* (Lour.) Schott), dây cỏ máu (*C. sargentodoxae* Granule). Tuy nhiên, các loài LSNG này, đặc biệt là quả uoi (*S. lychnophorum* (Hance) Pierre) và sâm cau đỏ (*D. angustifolia* Roxb.) bị khai thác quá mức với cách thức lạc hậu trong một thời gian dài trước đây mà không chú ý đến tính bền vững và hậu quả sau này. Một số loài khác như bảy lá một hoa (*P. polyphylla* Smith), Hoàng đằng (*F. recisa* Pierre, 1858), Bình vôi (*S. glabra* Roxb.) hiện được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam và ND 84/2021/NĐ-CP, cần có kế hoạch QLBV nghiêm ngặt.

Nhóm cây cảnh: Trong những năm trước đây, phong lan được khai thác sử dụng và bán trên thị trường, nhưng hiện tại không còn khai thác nữa do đã cạn kiệt, rất khan hiếm và cấm khai thác sử dụng, đặc biệt lan kim tuyến (*A. setaceus* Blume) cũng là loài nằm trong danh Sách đỏ Việt Nam và ND 84/2021/NĐ-CP, cần nghiêm cấm khai thác và sử dụng và có kế hoạch bảo vệ nghiêm ngặt.

3.4. Đánh giá và lựa chọn một số lâm sản ngoài gỗ tiềm năng

Qua 3 thảo luận nhóm ở 3 cộng đồng (Cutchrin, A Xờ, A Roong), 100 % người dân tham gia đều nhất trí đưa ra 5 tiêu chí đánh giá và lựa chọn các loài LSNG tiềm năng như sau: (1) Những loài có phân bố trong rừng tự nhiên ở xã Mả Cooih; (2) Có thị trường và tiêu thụ lớn; (3) Mang lại lợi ích kinh tế, tạo thu nhập cho người dân từ những sản phẩm thô; (4) Nhanh chóng đạt quy cách kích thước của sản phẩm, đặc biệt là những loài LSNG gắn liền với cuộc sống thường nhật của người dân Cơ Tu; (5) Không có tên trong danh sách đỏ Việt Nam và ND 84/2021/NĐ-CP.

Song mây được sử dụng để làm hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đang ngày một tăng thì yêu cầu cung cấp nguyên liệu từ Song mây ngày càng trở nên cấp thiết và có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. Hơn nữa, Song mây đã và đang gắn liền với đời sống của người Cơ Tu, là nguồn sinh kế rất quan trọng của người dân địa phương. Hiện tại, giá bán tại địa phương dao động từ 4.000 đ/kg đến 8.000 đ/kg tươi và có xu hướng ngày càng tăng. Trong số các loài thường được người dân khai thác, song cát có giá bán cao nhất (8.000 đ/kg), tiếp theo là mây cám mỡ (7.000 đ/kg) và thấp nhất là các loài mây nước (4.000 đ/kg). Măng nứa (*S. aciculare* Gamble) được xem là nguồn thực phẩm có giá trị kinh tế cao được thu hoạch để sử dụng và bán tại địa phương. Hiện nay, nhu cầu sử dụng các măng nứa (*S. aciculare* Gamble) ngày càng gia tăng và bán tại địa phương với giá khoảng 10.000 đ/kg tươi. Lòn bon là một trong những cây cho quả lâu năm, có tầm quan trọng trong hệ sinh thái rừng tự nhiên. Hàng năm, cho sản lượng trái cao, có giá trị kinh tế lâu bền và bán với giá khoảng 25.000 đ/kg tươi. Cây bông bông được người Cơ Tu còn gọi là sâm cau đỏ (*D. angustifolia* Roxb.), có tác dụng lợi tiêu, giải nhiệt, bồi bổ sức khỏe. Củ có màu đỏ hồng và bán tại địa phương với giá khoảng 15.000 đ/kg tươi.

Dựa trên các tiêu chí lựa chọn kết hợp với kết quả phân tích về hiện trạng quản lý sử dụng các loài LSNG ở trên. Ba cộng đồng ở xã Mà Cooih đã nhất trí 100% lựa chọn các loài thực vật cho LSNG có tiềm năng thương mại, cần quản lý, sử dụng và phát triển bền vững, gồm có mây nước mỡ (*D. applanata* A.J.Hend. & N.Q.Dung), mây nước ghé (*D. jenkinsiana* (Griff.) Mart.), quả ươi (*S. lychnophorum* (Hance) Pierre) và sâm cau đỏ (*D. angustifolia* Roxb.) ở cả 3 cộng đồng (Cutchrun, A Roong, A Xờ), quả lòn bon (*L. domesticum* Corr.) ở cộng đồng thôn Cutchrun, măng

nứa (*S. aciculare* Gamble) ở cộng đồng A Xờ và A Roong.

3.5. Giải pháp quản lý, sử dụng và phát triển một số lâm sản ngoài gỗ tiềm năng

Trên cơ sở các môi nguy cơ đã và đang đe dọa đến đa dạng LSNG được phát hiện từ các kết quả nghiên cứu. Chúng tôi đề xuất một số giải pháp quản lý, sử dụng và phát triển bền vững một số LSNG tiềm năng trên diện tích rừng giao khoán cho các CĐ thôn QLBV tại xã Mà Cooih như sau:

1) Giải pháp về khai thác và phát triển

Tổ chức các khóa tập huấn về kỹ thuật khai thác và sử dụng bền vững 6 loài LSNG tiềm năng, có giá trị thương mại phù hợp điều kiện của địa phương: Mây nước mỡ (*D. applanata* A.J.Hend. & N.Q.Dung), mây nước ghé (*D. jenkinsiana* (Griff.) Mart.), quả ươi (*S. lychnophorum* (Hance) Pierre), sâm cau đỏ (*D. angustifolia* Roxb.), quả lòn bon (*L. domesticum* Corr.) và măng nứa (*S. aciculare* Gamble). Bên cạnh đó, cần khuyến khích, phát huy kiến thức bản địa của người Cơ Tu trong việc khai thác LSNG có hiệu quả. Đồng thời, cung cấp cho người dân những cây giống này có chất lượng tốt, được chọn lọc từ địa phương, và xác định những địa điểm trồng LSNG dưới tán rừng tự nhiên phù hợp nhất cũng như tổ chức tham quan các mô hình phát triển LSNG thành công ở trong và ngoài tỉnh.

2) Giải pháp về quản lý

- Nâng cao nhận thức cho người Cơ Tu về vai trò và tầm quan trọng của tài nguyên LSNG, đặc biệt là các sản phẩm LSNG tiềm năng đã được các cộng đồng thôn lựa chọn, từ đó khuyến khích họ tham gia tích cực QLBV rừng tự nhiên có hiệu quả hơn và tài nguyên LSNG bền vững.

- Xây dựng kế hoạch khai thác LSNG hợp lý cho thời điểm hiện tại và những năm tiếp theo. Để có cơ sở xác định chính xác sản lượng thu hoạch các LSNG, lượng khai thác không vượt quá lượng tăng trưởng của

tùng loài và phải đảm bảo duy trì tái sinh tốt nhất, cần phải tổ chức điều tra trữ lượng, xác định lượng tăng trưởng và vùng phân bố cụ thể của từng loài LSNG tiềm năng trong rừng tự nhiên giao khoán cho các cộng đồng QL BV. Bên cạnh đó, hàng năm tổ chức giám sát, kiểm tra đánh giá thực hiện kế hoạch quản lý, sử dụng các sản phẩm LSNG.

- Xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy ước quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó tập trung đến các loài LSNG tiềm năng. Trong bản quy ước cần này, cần phải đảm bảo sự đồng thuận của người dân về địa điểm, thời vụ, sản lượng và tuân theo quy trình kỹ thuật khai thác và phát triển bền vững của từng loài LSNG tiềm năng. Đồng thời, cũng phải làm rõ vai trò trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, và có các chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm trong khai thác LSNG.

3) Các giải pháp có liên quan

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên có liên quan trong việc tổ chức thực hiện, kiên quyết đưa ra khỏi danh sách những hộ nhận khoán bảo vệ rừng vi phạm khai thác LSNG bền vững.

- Xây dựng chuỗi liên kết bền vững trong sản xuất và tiêu dùng các loài LSNG tiềm năng. Bên cạnh đó, cũng cần phải có bản cam kết đối với người thu mua và sử dụng LSNG phải thu mua LSNG đúng quy cách kích thước và số lượng sản phẩm theo quy định kết hợp hỗ trợ nguồn thông tin để người dân biết rõ và bán sản phẩm từ LSNG theo giá thị trường.

4. KẾT LUẬN

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) ở trong rừng giao khoán cho các cộng đồng QL BV đa dạng về thành phần loài và giá trị sử dụng. Theo đó, đã thống kê được 62 loài trong 4 nhóm sử dụng, trong đó các loài nhóm cung cấp nguyên liệu (mây nước mỡ, mây phun, hoa đốt) và nhóm cây dược liệu

(sâm cau đỏ và thiên niên kiện) có số lượng lớn nhất, các loài LSNG còn lại có số lượng ở mức độ từ ít đến trung bình. Nghiên cứu cũng chỉ ra có 6 loài thực vật cho LSNG quý hiếm, cần nghiêm cấm khai thác và sử dụng và có kế hoạch bảo vệ nghiêm ngặt, đó là song bột, song mật, bầy lá một hoa, hoàng đằng, bình vôi và lan kim tuyến.

Tình hình khai thác và sử dụng LSNG diễn ra tự do, thường xuyên và liên tục không có kiểm soát đã làm cho nguồn tài nguyên LSNG ở xã Mả Cooih suy giảm nhanh chóng, đe dọa đến nguồn thu nhập của người dân sống phụ thuộc vào rừng.

Người dân địa phương đã xác định được 06 loài tiềm năng có giá trị thương mại, gồm mây nước mỡ, mây nước ghé, quả uoi, sâm cau đỏ và quả lòn bon.

Nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững, đó là: (i) Nâng cao nhận thức cho người dân địa phương về vai trò, tầm quan trọng của tài nguyên LSNG, kỹ thuật khai thác, sử dụng có hiệu quả và làm giàu các loài LSNG tiềm năng; (ii) Xây dựng kế hoạch quản lý, sử dụng và khai thác bền vững các loài LSNG tiềm năng; (iii) Xây dựng quy ước quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó tập trung đến các loài LSNG tiềm năng; và (iv) Giải pháp có liên quan đến thị trường tiêu thụ LSNG và các bên có liên quan (chủ rừng, người nhận khoán QL BV rừng, người khai LSNG, người thu mua, v.v...).

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn các cán bộ của Ban quản lý rừng phòng hộ và Hạt Kiểm lâm Đông Giang, đặc biệt người dân và cán bộ ở xã Mả Cooih đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi trong quá trình điều tra trên thực địa và cung cấp các thông tin theo yêu cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ. (2021). *Nghị Định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 sửa đổi Nghị Định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*. Khai thác từ <https://thuvienphapluat.vn>.
- Vũ Thu Hiền. (2022). Nghiên cứu hiện trạng cây lâm sản ngoài gỗ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức*, 62, 75-82.
- Triệu Văn Hùng. (2007). *Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam*. Nhà xuất bản Bản đồ, Hà Nội.
- Phạm Hoàng Hộ. (1999-2000). *Cây cỏ Việt Nam*. Quyển 1-3. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Charles M. P., & Andrew H. (2014). *Hệ thống phân loại, sinh thái và quản lý Song mây ở Campuchia, Lào và Việt Nam*. Cơ sở sinh học về sử dụng bền vững. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Đỗ Tất Lợi (2022). *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Nguyễn Văn Lợi và Lê Thị Khánh Tâm. (2020). Áp dụng mô hình không gian dựa trên cơ sở GIS để xác định vùng phân bố tự nhiên các loài mây thương mại ở xã Tà Pơr, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp*, 4(3), 2085-2094.
- Trần Hậu Thìn. (2014). Thực trạng và một số giải pháp nhằm phát triển nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở vùng đệm khu Bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ, Hà Tĩnh. *Tạp chí Khoa học xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, 4(2), 20-26.
- Sách đỏ Việt Nam. (2007). *Phần II- Thực vật*. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.